

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA**

Số: 325/19/S3-TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho kỳ kế toán 6
tháng đầu năm 2019.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sông Ba
- Mã chứng khoán: SBA
- Trụ sở chính: 573 Núi Thành – Q. Hải Châu – TP. Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236.3653592 – 0236.2215592
- Fax: 0236.3653593
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty Cổ phần Sông Ba đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng. ✓



PHẠM PHONG

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCHC;
- Đăng Website SBA;
- Lưu: TCKT, VTh.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Số: 326/19/S3-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch kết
quả kinh doanh 6 tháng đầu năm
2019 so với 6 tháng đầu năm
2018.

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 08 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Công ty Cổ phần Sông Ba (MCK: SBA) xin báo cáo lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 và 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019: 62.432.895.475 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018: 45.645.044.354 đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với 6 tháng đầu năm 2018 là **16.787.851.121** đồng.

Các chỉ tiêu chính như sau (trích từ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019)

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	Chênh lệch	
				Giá trị	% [(giảm (-), tăng (+))]
1	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	136.963.221.280	118.447.047.125	18.516.174.155	15,63
2	Giá vốn hàng bán	36.675.176.063	33.286.631.190	3.388.544.873	10,18
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	100.288.045.217	85.160.415.935	15.127.629.282	17,76
4	Doanh thu hoạt động tài chính	470.222.361	380.283.193	89.939.168	23,65
5	Chi phí tài chính	24.023.349.352	26.590.042.932	-2.566.693.580	-9,65
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.984.465.621	8.377.472.138	606.993.483	7,25
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	67.750.452.605	50.573.184.058	17.177.268.547	33,97
8	Thu nhập khác	434.278.831	164.504.048	269.774.783	163,99
9	Chi phí khác	282.093.656	115.820.324	166.273.332	143,56
10	Lợi nhuận khác	152.185.175	48.683.724	103.501.451	212,60
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.902.637.780	50.621.867.782	17.280.769.998	34,14
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.469.742.305	4.976.823.428	492.918.877	9,90
13	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.432.895.475	45.645.044.354	16.787.851.121	36,78

Nguyên nhân chủ yếu làm cho kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với 6 tháng đầu năm 2018:

Trong 6 tháng đầu năm 2019, số ngày mưa nhiều trong lưu vực, lưu lượng nước về hồ nhiều so trung bình nhiều năm nên sản lượng điện phát 6 tháng đầu năm 2019 tăng 9,59 triệu kWh và doanh thu tăng tương ứng là 18,52 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.

Từ yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 tăng **16,79** tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng **36,78%**.

Công ty Cổ phần Sông Ba kính báo cáo và cam kết nội dung giải trình trên là đúng sự thật.

Trân trọng, ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCHC;
- Đăng Website SBA;
- Lưu: TCKT, VTh.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**


PHẠM PHONG



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/02/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: 604.882.610.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2019: 604.882.610.000 đồng

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0236) 3653 592 - (0236) 3653 596
- Fax: (0236) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 106 người; trong đó, cán bộ quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Chủ tịch | Được bầu ngày 30/03/2018 |
| • Ông Thái Văn Thắng | Phó Chủ tịch | Được bầu ngày 10/04/2015 |
| • Ông Phạm Phong | Thành viên | Được bầu ngày 10/04/2015 |
| • Ông Trương Thành Nam | Thành viên | Được bầu ngày 10/04/2015 |
| • Ông Phạm Sĩ Huân | Thành viên | Được bầu ngày 30/03/2018 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phan Thị Anh Đào | Trưởng ban | Được bầu ngày 22/04/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Trần Thảo | Thành viên | Được bầu ngày 22/04/2016 |
| • Ông Trần Quang Cần | Thành viên | Được bầu ngày 10/04/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Phong | Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 01/06/2018 |
| • Ông Nguyễn Thế Duy | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 01/06/2019 |
| • Ông Phan Đình Thạnh | Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật | Bỏ nhiệm ngày 01/10/2018 |
| • Ông Phạm Thái Hùng | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm lại ngày 01/07/2019 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 08 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 908/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Ba**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 22/07/2019 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.596.440.271	97.549.092.649
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.371.107.598	11.270.557.614
1. Tiền	111	5	31.371.107.598	11.270.557.614
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.393.377.784	82.576.094.882
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.575.110.668	58.324.303.234
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.802.903.095	9.426.111.332
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	15.015.364.021	14.825.680.316
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.657.981.533	2.360.137.559
1. Hàng tồn kho	141		1.657.981.533	2.360.137.559
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.173.973.356	1.342.302.594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	369.241.675	581.732.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		803.797.235	596.648.576
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	934.446	163.921.891
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.202.983.933.225	1.222.747.821.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.368.516.093	3.368.516.093
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	3.368.516.093	3.368.516.093
II. Tài sản cố định	220		1.172.711.650.943	1.194.759.417.406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.167.536.389.143	1.189.584.155.606
- Nguyên giá	222		1.600.956.217.650	1.600.956.217.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(433.419.828.507)	(411.372.062.044)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.175.261.800	5.175.261.800
- Nguyên giá	228		5.478.061.800	5.478.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(302.800.000)	(302.800.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.705.203.645	10.880.583.889
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.705.203.645	10.880.583.889
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.198.562.544	13.739.304.418
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	11.198.562.544	13.739.304.418
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.306.580.373.496	1.320.296.914.455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		560.346.387.826	559.395.242.777
I. Nợ ngắn hạn	310		143.528.881.098	125.907.242.777
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.665.086.463	691.909.809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	762.046.500	475.046.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.974.305.347	13.955.676.830
4. Phải trả người lao động	314		2.672.402.844	4.639.269.126
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.777.147.097	12.780.175.742
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	37.446.314.713	7.890.508.419
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	79.668.000.000	81.246.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.563.578.134	4.228.656.351
II. Nợ dài hạn	330		416.817.506.728	433.488.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	416.817.506.728	433.488.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		746.233.985.670	760.901.671.678
I. Vốn chủ sở hữu	410		746.233.985.670	760.901.671.678
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	-	(95.000.000)
3. Cổ phiếu quỹ	415	20	(663.277.833)	(663.277.833)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	39.282.271.715	39.282.271.715
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	102.732.381.788	117.495.067.796
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	40.299.486.313	21.152.791.708
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	62.432.895.475	96.342.276.088
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.306.580.373.496	1.320.296.914.455



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	136.963.221.280	118.447.047.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		136.963.221.280	118.447.047.125
4. Giá vốn hàng bán	11	22	36.675.176.063	33.286.631.190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		100.288.045.217	85.160.415.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	470.222.361	380.283.193
7. Chi phí tài chính	22	24	24.023.349.352	26.590.042.932
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	23.871.627.269	26.590.042.932
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.984.465.621	8.377.472.138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67.750.452.605	50.573.184.058
11. Thu nhập khác	31	26	434.278.831	164.504.048
12. Chi phí khác	32	27	282.093.656	115.820.324
13. Lợi nhuận khác	40		152.185.175	48.683.724
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67.902.637.780	50.621.867.782
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	5.469.742.305	4.976.823.428
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		62.432.895.475	45.645.044.354
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.034	757
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.034	757



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		6 tháng đầu	6 tháng đầu
	số	minh	năm 2019	năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		157.524.555.658	147.940.659.285
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(8.011.160.680)	(11.213.859.196)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.296.174.525)	(11.107.426.546)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17, 24	(26.147.890.524)	(26.843.566.977)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(3.072.481.465)	(4.845.783.534)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.919.762.107	33.036.745.126
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54.054.130.586)	(53.271.728.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		88.862.479.985	73.695.039.619
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(8.092.944.171)	(1.340.034.076)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	470.222.361	462.005.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.622.721.810)	(878.028.667)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	93.356.506.728	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(111.605.000.000)	(22.220.000.000)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18,20	(42.890.714.919)	(88.258.050.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.139.208.191)	(110.478.050.146)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		20.100.549.984	(37.661.039.194)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	11.270.557.614	52.623.448.960
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	31.371.107.598	14.962.409.766



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/02/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29/06/2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	15

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian khấu hao} \\ \text{của TSCĐ theo đăng} \\ \text{ký với Cơ quan thuế} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Công suất} \\ \text{thiết kế trung} \\ \text{bình mỗi năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng điện} \\ \text{thực tế đã phát} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí trồng rừng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng;
- Chi phí bảo hiểm tài sản, xe ô tô: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn mua trong hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chi sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế. Cụ thể:
 - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Khe Diên: Căn cứ theo Hợp đồng số 05/2011/KHEDIEN/EVNCPC-SBA ngày 31/05/2011 và Phụ lục số 03 ngày 12/10/2016 với Tổng Công ty Điện lực miền Trung (đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm).
 - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Krông H' năng: Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế số 06/2012/HĐ-NMĐ-KRH ngày 10/06/2012 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 ngày 24/08/2016 với Tập đoàn điện lực Việt Nam (theo giá phát điện cạnh tranh).
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
 - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Krông H'nh: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong thời hạn 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Krông H'nh có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 đến năm 2022.
Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.
 - ✓ Hoạt động khác: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1.996.519.813	997.748.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.374.587.785	10.272.809.054
Cộng	31.371.107.598	11.270.557.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.083.853.221	6.456.083.315
Công ty Mua bán điện	25.846.583.981	46.817.977.888
Công ty Cổ phần F.C.L	3.801.438.915	3.801.438.915
Các đối tượng khác	2.843.234.551	1.248.803.116
Cộng	40.575.110.668	58.324.303.234

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	8.083.853.221	6.456.083.315
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn với Công ty đầu tư	25.846.583.981	46.817.977.888
Cộng		33.930.437.202	53.274.061.203

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Vaptech	4.643.100.000	-
Công ty CP TV&ĐT Xây dựng Đông Tây	6.037.361.598	6.037.361.598
Công ty CP TV&ĐT Hạ tầng và Năng lượng điện	760.000.000	760.000.000
Công ty CP Xây dựng Thương mại Tây Nông Sơn	496.269.150	814.820.130
Các đối tượng khác	1.866.172.347	1.813.929.604
Cộng	13.802.903.095	9.426.111.332

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	14.432.301.877	-	13.174.184.823	-
Phải thu khác	583.062.144	-	1.651.495.493	-
Cộng	15.015.364.021	-	14.825.680.316	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.368.516.093	-	3.368.516.093	-
Cộng	3.368.516.093	-	3.368.516.093	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	544.680.084	-	729.184.113	-
Công cụ, dụng cụ	1.062.026.000	-	1.166.204.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.275.449	-	464.749.446	-
Cộng	1.657.981.533	-	2.360.137.559	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 30/06/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí bảo hiểm	120.951.092	125.700.712
Chi phí sửa chữa tài sản	248.290.583	456.031.415
Cộng	369.241.675	581.732.127

b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.071.806.557	584.794.358
Chi phí xử lý nền kênh xả hạ lưu CTTĐ Krông H'nhăng	2.035.552.030	2.566.565.602
Chi phí trung tu tổ máy	3.760.088.613	4.452.118.424
Chi phí xử lý bê tông, nạo vét kênh dẫn cửa nhận nước CTTĐ Krông H'nhăng	3.206.439.261	3.869.840.487
Chi phí trồng rừng CTTĐ Krông H'nhăng	998.916.589	1.997.833.185
Chi phí trả trước khác	125.759.494	268.152.362
Cộng	11.198.562.544	13.739.304.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.184.055.609.156	334.580.065.801	81.836.738.864	483.803.829	1.600.956.217.650
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.184.055.609.156	334.580.065.801	81.836.738.864	483.803.829	1.600.956.217.650
Khấu hao					
Số đầu kỳ	200.751.708.097	173.262.722.626	37.051.659.810	305.971.511	411.372.062.044
Khấu hao trong kỳ	11.152.074.760	8.511.037.208	2.350.705.251	33.949.244	22.047.766.463
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	211.903.782.857	181.773.759.834	39.402.365.061	339.920.755	433.419.828.507
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	983.303.901.059	161.317.343.175	44.785.079.054	177.832.318	1.189.584.155.606
Số cuối kỳ	972.151.826.299	152.806.305.967	42.434.373.803	143.883.074	1.167.536.389.143

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.162.861.475.252 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 13.150.240.661 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.
- Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’răng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho Cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011).
- Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó tại khoản c, điểm 2, điều 13 quy định một trong các điều kiện áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế. Ngày 31/07/2013, SBA đã có Công văn số 279/13/S3-TCKT gửi đến Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến hướng dẫn về việc áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào thực tế hoạt động của Công ty. Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính đã có Công văn số 13633/BTC-TCĐN đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Ba tiếp tục trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm đối với các TSCĐ trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong trường hợp không đạt 100% công suất thiết kế với điều kiện phải đảm bảo cân đối đủ nguồn trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	302.800.000	302.800.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	302.800.000	302.800.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	-	5.175.261.800
Số cuối kỳ	5.175.261.800	-	5.175.261.800

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; diện tích: 410,5 m², được sử dụng để làm Văn phòng Công ty.

Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt (trình bày tại Thuyết minh số 19).

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 302.800.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
Xây dựng cơ bản	15.705.203.645	10.880.583.889
- Nhà máy thủy điện Krông H'nh 2	3.475.284.736	3.475.284.736
- Nhà máy thủy điện Sông Tranh 1	5.245.930.051	5.245.930.051
- Công trình đường tránh mỏ than Nông Sơn	1.112.549.531	1.054.949.531
- Dự án mở rộng NMTĐ Khe Diên	5.871.439.327	1.104.419.571
Cộng	15.705.203.645	10.880.583.889

Dự án NMTĐ Krông H'nh 2 có tổng mức đầu tư là 407.915.000.000 đồng và dự án NMTĐ Sông Tranh 1 có tổng mức đầu tư là 552.646.106.000 đồng. Hai dự án trên đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công thương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP XNK Thép và Khoáng sản Miền Bắc	1.191.032.542	-
Các đối tượng khác	474.053.921	691.909.809
Cộng	1.665.086.463	691.909.809

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Yên	482.000.000	300.000.000
Công ty CP Đầu tư Điện lực 3	144.866.500	144.866.500
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	105.000.000	-
Các đối tượng khác	30.180.000	30.180.000
Cộng	762.046.500	475.046.500

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	6.265.231.061	-	14.242.440.223	15.279.733.923	5.227.937.361	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	575.329.504	-	5.469.742.305	3.072.481.465	2.972.590.344	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	163.921.891	2.606.938.261	2.547.489.820	105.407.896	934.446
Thuế tài nguyên	4.971.394.421	-	9.437.079.032	10.644.270.355	3.764.203.098	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	2.143.721.844	-	3.781.056.240	4.020.611.436	1.904.166.648	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	5.477.650.000	5.477.650.000	-	-
Cộng	13.955.676.830	163.921.891	41.019.906.061	41.047.236.999	13.974.305.347	934.446

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả	165.759.849	2.405.312.993
Lãi chậm thanh toán cổ tức	151.722.083	-
Chi phí thực hiện dự án bản đồ chung cho hạ du Sông Ba	143.542.888	143.541.888
Chi phí tư vấn bảo vệ đập NMTĐ A Roàng	38.751.980	38.751.980
DA khảo sát lập dự án đầu tư NMTĐ Tâm Phục	183.917.840	986.463.535
Chi phí khảo sát lập DADT, quản lý dự án Sông Bung 3A	893.501.139	6.923.920.747
DA lập PCLL đảm bảo an toàn đập cụm NMTĐ Đrây H'linh	69.527.521	69.527.521
Lắp đặt thiết bị quan trắc đập Ry Ninh	379.760.966	379.760.966
Tư vấn kiểm định an toàn đập đợt 1 NMTĐ A Roàng 2017	142.014.183	142.014.183
Lập PA PCLL vùng hạ du đập thủy điện NMTĐ Đăk Pring	181.034.185	181.034.185
Giám sát lắp đặt thiết bị CTTĐ Đăk Pring	179.203.134	179.203.134
Lập quy trình vận hành hồ chứa - NMTĐ Sông Bô	163.014.087	150.524.636
Chi phí kiểm định an toàn đập TĐ Ia Grai 2	174.691.405	201.118.677
Chi phí lắp đặt TB đo mức TĐ Định Bình	92.688.091	191.447.273
Chi phí lắp đặt TB đo mức TĐ Lai Châu	301.566.036	364.856.272
Chi phí lập kế hoạch BVMT DA thủy điện Tâm Phục	112.456.728	-
Các khoản chi phí trích trước khác	403.994.982	422.697.752
Cộng	3.777.147.097	12.780.175.742

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	9.548.056	9.946.834
Cổ tức phải trả	36.878.849.538	7.283.779.257
Phải trả khác	557.917.119	596.782.328
Cộng	37.446.314.713	7.890.508.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	81.246.000.000	41.216.000.000	42.794.000.000	79.668.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương CN Đà Nẵng	19.246.000.000	2.677.000.000	21.923.000.000	-
- Ngân hàng Phương Đông CN Quảng Nam	62.000.000.000	18.600.000.000	18.600.000.000	62.000.000.000
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt	-	19.939.000.000	2.271.000.000	17.668.000.000
Cộng	81.246.000.000	41.216.000.000	42.794.000.000	79.668.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	514.734.000.000	93.356.506.728	111.605.000.000	496.485.506.728
- Ngân hàng Ngoại thương CN Đà Nẵng	90.734.000.000	-	90.734.000.000	-
- Ngân hàng Phương Đông CN Quảng Nam	424.000.000.000	-	18.600.000.000	405.400.000.000
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt	-	93.356.506.728	2.271.000.000	91.085.506.728
Cộng	514.734.000.000	93.356.506.728	111.605.000.000	496.485.506.728
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	81.246.000.000			79.668.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	433.488.000.000			416.817.506.728

Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Hợp đồng vay dài hạn số 0058/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 26/03/2019 với hạn mức 90.734.000.000 đồng, thời hạn vay 61 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay theo thỏa thuận trong khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Mục đích của khoản vay: Tái tài trợ khoản vay của Công ty CP Sông Ba tại Vietcombank theo các hợp đồng tín dụng số 34/2013/VCB/KHDN ngày 07/02/2013 và số 162/2014/VCB-KHDN ngày 14/05/2014, với số dư nợ lần lượt là 22.100.000.000 đồng và 68.634.000.000 đồng, mục đích: cho vay bù đắp vốn tự có của Công ty CP Sông Ba đã tham gia vào dự án Nhà máy thủy điện Khe Diên. Khoản vay được bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và Nhà máy thủy điện Khe Diên.
- Hợp đồng vay dài hạn số 0057/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 26/03/2019 với hạn mức 72.000.000.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay theo thỏa thuận tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Mục đích của khoản vay để đầu tư Dự án Mở rộng NMTĐ Khe Diên từ công suất thiết kế 9MW lên 15MW. Khoản vay được bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H'ăng.

Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng vay dài hạn số 024/2015/HĐTD-DN ngày 26/03/2015 với hạn mức 620.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam và được điều chỉnh 1 quý/1 lần. Mục đích của khoản vay nhằm tái tài trợ dự án thủy điện Krông H'ăng (cho vay mua nợ của Công ty Cổ phần Sông Ba tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên). Hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà máy thủy điện Krông H'ăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	604.882.610.000	(95.000.000)	7.260.810.603	(1.589.850.333)	15.130.424.088	88.314.045.810
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	24.151.847.627	96.342.276.088
Giảm trong kỳ	-	-	7.260.810.603	(926.572.500)	-	67.161.254.102
Số dư tại 31/12/2018	<u>604.882.610.000</u>	<u>(95.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>(663.277.833)</u>	<u>39.282.271.715</u>	<u>117.495.067.796</u>
Số dư tại 01/01/2019	604.882.610.000	(95.000.000)	-	(663.277.833)	39.282.271.715	117.495.067.796
Tăng trong kỳ	-	95.000.000	-	-	-	62.432.895.475
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	77.195.581.483
Số dư tại 30/06/2019	<u>604.882.610.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(663.277.833)</u>	<u>39.282.271.715</u>	<u>102.732.381.788</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	367.598.210.000	367.598.210.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	834.400.000	834.400.000
Cộng	<u>604.882.610.000</u>	<u>604.882.610.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức đã chia	72.485.785.200	42.201.789.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.488.261	60.488.261
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu phổ thông	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	83.440	83.440
- Cổ phiếu phổ thông	83.440	83.440
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.404.821	60.404.821
- Cổ phiếu phổ thông	60.404.821	60.404.821
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	117.495.067.796	88.314.045.810
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	62.432.895.475	45.645.044.354
Phân phối lợi nhuận	77.195.581.483	67.161.254.102
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	16.891.037.024
+ Thặng dư vốn cổ phần	95.000.000	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.852.396.283	6.184.325.274
+ Quỹ thưởng Ban điều hành	500.000.000	1.103.000.000
+ Chi trả cổ tức	72.485.785.200	42.201.789.700
+ Thù lao HĐQT & BKS	1.262.400.000	781.102.104
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	102.732.381.788	66.797.836.062

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2019.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 12%/vốn điều lệ (tương ứng 72.485.785.200 đồng). Công ty đã chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2018 vào ngày 17/05/2019 và thanh toán từ ngày 27/05/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán điện	136.804.123.972	118.363.842.462
Doanh thu cung cấp dịch vụ	159.097.308	83.204.663
Cộng	136.963.221.280	118.447.047.125

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn bán điện	36.522.044.904	33.211.746.993
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	153.131.159	74.884.197
Cộng	36.675.176.063	33.286.631.190

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	470.222.361	380.283.193
Cộng	470.222.361	380.283.193

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	23.871.627.269	26.590.042.932
Lãi chậm thanh toán cổ tức	151.722.083	-
Cộng	24.023.349.352	26.590.042.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	343.098.813	343.657.623
Chi phí nhân công	6.780.517.853	5.752.663.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.921.816	116.309.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	642.464.595	1.240.067.428
Các khoản khác	1.084.462.544	924.774.719
Cộng	8.984.465.621	8.377.472.138

26. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thu sử dụng điện NM K'rông H'năng	128.935.697	109.632.608
Thu từ bán chứng chỉ phát thải	303.633.134	-
Các khoản khác	1.710.000	54.871.440
Cộng	434.278.831	164.504.048

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí tiền điện NM K'rông H'năng	128.935.697	107.580.608
Chi phí tư vấn chuyển giao chứng chỉ phát thải	107.611.979	-
Tiền chậm nộp thuế, phí	45.545.980	-
Chi phí khác	-	8.239.716
Cộng	282.093.656	115.820.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.902.637.780	50.621.867.782
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên	12.906.849.229	15.749.028.308
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Krông H'năng	54.268.324.340	34.439.226.449
- Hoạt động chính của Văn phòng Công ty & TTTVKĐAT đập	727.464.211	433.613.025
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	336.483.898	91.669.196
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	336.483.898	91.669.196
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	2.158.950	-
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	252.222.528	-
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	82.102.420	91.669.196
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	68.239.121.678	50.713.536.978
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	12.909.008.179	15.749.028.308
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng	54.520.546.868	34.439.226.449
- Thu nhập từ hoạt động của Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	809.566.631	525.282.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	8.195.769.649	6.698.784.751
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	2.581.801.636	3.149.805.662
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	5.452.054.687	3.443.922.645
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	161.913.326	105.056.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.726.027.344	1.721.961.323
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng (50%)	2.726.027.344	1.721.961.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.469.742.305	4.976.823.428
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	5.469.742.305	4.976.823.428
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	2.581.801.636	3.149.805.662
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	2.726.027.343	1.721.961.322
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	161.913.326	105.056.444
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.432.895.475	45.645.044.354
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.432.895.475	45.645.044.354
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60.404.821	60.288.271
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.034	757

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau này.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.687.578.474	741.342.915
Chi phí nhân công	12.312.371.158	11.660.157.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.047.766.463	20.388.794.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.693.746.372	4.109.365.697
Chi phí khác bằng tiền	5.504.705.220	4.652.948.244
Cộng	45.246.167.687	41.552.608.416

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Tỉnh Đắk Lắk và Tỉnh Phú Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	NMTĐ Khe Diên - Tỉnh Q.Nam		NMTĐ Krông H'Năng -		VPCT & TTTV-KD AT đập		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng & CC d.vụ	27.411.501.689	31.761.164.294	109.392.622.283	86.602.678.168	159.097.308	83.204.663	136.963.221.280	118.447.047.125
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	8.266.974.637	9.269.646.699	28.255.070.267	23.942.100.294	153.131.159	74.884.197	36.675.176.063	33.286.631.190
Doanh thu hoạt động tài chính	79.200	38.900	220.500	321.800	469.922.661	379.922.493	470.222.361	380.283.193
Chi phí tài chính	4.203.975.602	4.406.717.266	19.819.373.750	22.183.325.666	-	-	24.023.349.352	26.590.042.932
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.033.332.471	2.337.862.921	6.949.573.981	6.038.347.559	1.559.169	1.261.658	8.984.465.621	8.377.472.138
Lợi nhuận thuần h.động KD	12.907.298.179	15.746.976.308	54.368.824.785	34.439.226.449	474.329.641	386.981.301	67.750.452.605	50.573.184.058
Thu nhập khác	1.710.000	2.052.000	-	-	432.568.831	162.452.048	434.278.831	164.504.048
Chi phí khác	2.158.950	-	100.500.445	-	179.434.261	115.820.324	282.093.656	115.820.324
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(448.950)	2.052.000	(100.500.445)	-	253.134.570	46.631.724	152.185.175	48.683.724
Lợi nhuận trước thuế	12.906.849.229	15.749.028.308	54.268.324.340	34.439.226.449	727.464.211	433.613.025	67.902.637.780	50.621.867.782
Thuế TNDN	2.581.801.636	3.149.805.662	2.726.027.343	1.721.961.322	161.913.326	105.056.444	5.469.742.305	4.976.823.428
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.325.047.593	12.599.222.646	51.542.296.997	32.717.265.127	565.550.885	328.556.581	62.432.895.475	45.645.044.354
Tài sản cố định	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản cố định hữu hình	94.759.299.451	98.182.181.496	1.068.535.389.683	1.087.026.352.285	4.241.700.009	4.375.621.825	1.167.536.389.143	1.189.584.155.606
- Nguyên giá	191.908.064.582	191.908.064.582	1.401.454.456.556	1.401.454.456.556	7.593.696.512	7.593.696.512	1.600.956.217.650	1.600.956.217.650
- Giá trị hao mòn	97.148.765.131	93.725.883.086	332.919.066.873	314.428.104.271	3.351.996.503	3.218.074.687	433.419.828.507	411.372.062.044
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	5.175.261.800	5.175.261.800	5.175.261.800	5.175.261.800
- Nguyên giá	-	-	-	-	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	302.800.000	302.800.000	302.800.000	302.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chính của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với nhóm khách hàng thuộc hoạt động dịch vụ tư vấn, thiết kế, đào tạo vận hành an toàn đập,... Công ty thực hiện chính sách thu ứng trước theo điều khoản hợp đồng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty hầu như không có rủi ro tín dụng đối với nhóm khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.665.086.463	-	1.665.086.463
Chi phí phải trả	3.777.147.097	-	3.777.147.097
Vay và nợ thuê tài chính	79.668.000.000	416.817.506.728	496.485.506.728
Phải trả khác	37.436.766.657	-	37.436.766.657
Cộng	122.547.000.217	416.817.506.728	539.364.506.945
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	691.909.809	-	691.909.809
Chi phí phải trả	12.780.175.742	-	12.780.175.742
Vay và nợ thuê tài chính	81.246.000.000	433.488.000.000	514.734.000.000
Phải trả khác	7.880.561.585	-	7.880.561.585
Cộng	102.598.647.136	433.488.000.000	536.086.647.136

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.371.107.598	-	31.371.107.598
Phải thu khách hàng	40.575.110.668	-	40.575.110.668
Phải thu khác	583.062.144	3.368.516.093	3.951.578.237
Cộng	72.529.280.410	3.368.516.093	75.897.796.503
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.270.557.614	-	11.270.557.614
Phải thu khách hàng	58.324.303.234	-	58.324.303.234
Phải thu khác	1.651.495.493	3.368.516.093	5.020.011.586
Cộng	71.246.356.341	3.368.516.093	74.614.872.434

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Công ty mua bán điện	Công ty đầu tư, đồng thời là Công ty con của Tập đoàn Điện lực VN ĐVTTC Tập đoàn Điện lực VN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	27.397.735.264	31.744.272.157
	Cổ tức phải trả	28.374.000.000	16.551.500.000
	Cổ tức đã trả	-	35.467.500.000
Công ty mua bán điện	Doanh thu bán điện	109.392.622.283	86.602.678.168

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thù lao, thưởng Hội đồng quản trị	641.500.000	1.091.100.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.313.510.271	1.015.126.454

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng